

**TÔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 51



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
- Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	
- Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc	
- Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 01/09/2024
- Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ ngày 15/02/2024
- Ông Đặng Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/06/2024

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
- Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
- Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 51. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần được đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.



Ông Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Số: BC/BDO/2025.171

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2025 từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và đơn vị kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần và đã được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.818.990.105.975	2.850.295.128.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	261.197.343.122	167.709.999.175
1. Tiền	111		261.197.343.122	166.709.999.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.709.531.426.093	1.126.113.053.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.550.559.259.305	643.837.449.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	109.937.103.803	438.465.522.841
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	49.408.449.341	45.947.649.065
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(373.386.356)	(2.137.567.490)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	1.831.473.707.325	1.386.968.049.782
1. Hàng tồn kho	141		1.831.473.707.325	1.386.968.049.782
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.787.629.435	169.504.025.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	6.861.291.860	166.310.792.162
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.926.337.575	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	-	3.193.233.683
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.672.204.348.339	4.551.210.006.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		64.797.527.920	66.880.111.878
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	64.797.527.920	66.880.111.878
II. Tài sản cố định	220		2.832.470.591.694	3.453.484.890.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.676.182.315.604	3.273.929.553.959
Nguyên giá	222		7.834.594.928.496	7.355.424.766.153
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.158.412.612.892)	(4.081.495.212.194)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	150.505.155.918	172.212.944.240
Nguyên giá	225		303.353.246.155	330.652.203.455
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(152.848.090.237)	(158.439.259.215)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.783.120.172	7.342.392.753
Nguyên giá	228		14.946.770.693	14.311.591.011
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.163.650.521)	(6.969.198.258)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.110.154.572	231.691.467.025
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	18.110.154.572	231.691.467.025
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	506.414.782.122	608.538.993.270
1. Đầu tư vào công ty con	251		566.019.775.951	564.094.775.951
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(105.777.567.427)	(1.728.356.279)
V. Tài sản dài hạn khác	260		250.411.292.031	190.614.542.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	234.343.266.174	190.614.542.916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	16.068.025.857	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.491.194.454.314	7.401.505.134.482

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.986.597.910.359	5.037.545.584.411
I. Nợ ngắn hạn	310		2.891.031.113.149	2.776.348.329.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	713.897.454.932	772.045.568.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	24.258.933.056	30.885.567.064
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	233.415.556.690	78.087.611.210
4. Phải trả người lao động	314		280.095.539.722	245.959.963.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.478.294.579	8.595.297.995
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	59.733.049.123	326.553.679.871
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	1.536.920.770.743	1.290.461.938.943
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.231.514.304	23.758.701.871
II. Nợ dài hạn	330		1.095.566.797.210	2.261.197.254.549
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	-	320.013.435.660
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.057.173.624.284	1.903.753.629.356
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	34.037.072.926	33.016.189.533
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.356.100.000	4.414.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.504.596.543.955	2.363.959.550.071
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	3.491.192.634.897	2.365.005.764.276
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		189.792.617.619	189.792.617.619
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.301.400.017.278	175.213.146.657
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.993.097.385	(3.700.611.629)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.272.406.919.893	178.913.758.286
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.403.909.058	(1.046.214.205)
1. Nguồn kinh phí	431		(3.614.997.466)	(2.751.252.849)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		17.018.906.524	1.705.038.644
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.491.194.454.314	7.401.505.134.482

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.453.694.090.632	11.737.067.328.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.072.043.262	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.418.622.047.370	11.737.067.328.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.077.010.916.154	10.865.951.062.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.341.611.131.216	871.116.265.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	41.675.921.477	52.974.519.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	301.811.718.253	289.884.573.538
Trong đó: chi phí lãi vay	23		197.218.800.370	274.238.258.443
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	81.087.807.834	69.614.522.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	412.985.178.076	285.454.642.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.587.402.348.530	279.137.047.054
11. Thu nhập khác	31		2.513.297.318	1.185.516.461
12. Chi phí khác	32		4.032.402.180	38.667.592.724
13. Lợi nhuận khác	40		(1.519.104.862)	(37.482.076.263)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.585.883.243.668	241.654.970.791
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	329.544.349.632	62.741.212.505
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(16.068.025.857)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.272.406.919.893	178.913.758.286

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.585.883.243.668	241.654.970.790
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.067.095.470.786	840.430.858.428
- Các khoản dự phòng	03		103.305.913.407	(98.699.030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.765)	9.387.447.856
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.984.279.485)	(52.977.805.529)
- Chi phí lãi vay	06		197.218.800.370	274.238.258.443
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(57.900.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.917.461.220.981	1.312.635.030.958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(619.681.470.187)	(331.426.861.603)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(444.505.657.543)	619.364.079.253
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(574.510.470.548)	(668.423.426.934)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		115.720.777.044	(9.592.644.473)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(197.547.571.626)	(284.930.635.882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(208.809.444.950)	(39.146.816.418)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		90.861.738.154	1.337.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.145.938.133)	(49.701.222.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.026.843.183.192	550.115.302.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(187.112.083.055)	(628.933.752.218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.925.000.000)	(13.831.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	11.694.081.001
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.198.279.485	34.345.926.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(177.838.803.570)	(596.724.744.571)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.731.137.541.609	4.938.302.078.573
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.323.127.669.729)	(4.864.216.267.987)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(63.546.767.970)	(60.948.607.937)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(99.980.167.350)	(4.556.804.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(755.517.063.440)	8.580.398.649
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		93.487.316.182	(38.029.043.126)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	167.709.999.175	205.738.730.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.765	312.009
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	261.197.343.122	167.709.999.175

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025



Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 9 ngày 07/05/2024 là 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lưu hành nội địa, lưu hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có 07 công ty con, 01 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,04%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	55,00%	55,00%
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%
Đơn vị hạch toán phụ thuộc					
TT	Tên đơn vị	Địa chỉ			
1.	Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Xã Bản Vược, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.			
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bản Qua, Huyện Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.			
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.			

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 2.706 người (Tại ngày 31/12/2023 là 2.607 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch**- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.**- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:**

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.251 VND/USD theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 03/01/2025 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.551 VND/USD theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 03/01/2025 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con, liên kết**

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được áp dụng phù hợp theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước và được xác định bằng chênh lệch nhỏ hơn giữa [(Tỷ lệ sở hữu tại Công ty nhận đầu tư * (vốn góp của chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 411) trừ (-) vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 410))]

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu nội bộ:** Gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền tạm ứng kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, phải thu tiền bảo hiểm, TNCN của nhân viên, tiền quỹ, kỷ cược, tiền kinh phí thực hiện đề tài,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản xuất dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ. Năm 2024, Tổng Công ty thay đổi phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ từ phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương sang chi phí nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng). Nguyên nhân do trong năm, Tổng Công ty có thay đổi tỷ lệ phối trộn nguyên vật liệu đầu vào, dẫn đến giá trị nguyên vật liệu trong sản phẩm dở dang cuối kỳ tăng. Theo đó, việc thay đổi chính sách kế toán trong việc tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là phù hợp với điều kiện sản xuất trong năm 2024.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các loại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý với hệ số khấu hao nhanh là 2 (nhanh hơn 1 lần) (Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh là 1,3 (nhanh hơn 0,3 lần)). Việc thay đổi ước tính khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay tăng 319.424.288.838 VND so với việc trích khấu hao nhanh 1,3 (nhanh hơn 0,3 lần) như năm trước.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- **Phải trả nội bộ:** Gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phi hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- "Chi phí đi vay".

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, có 540.957.587 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản của Tổng Công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí xây dựng cơ bản đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán với nhà cung cấp, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dự án hoàn thành bàn giao, chi phí sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị: Căn cứ vào giá trị chưa được nghiệm thu theo hợp đồng đã ký và dự toán chi phí đã xây dựng.

Chi phí trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán quặng, hàng hóa**

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí giá vốn giảm trong năm là giá trị hàng bán nhận trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thảm định,...), chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

21. Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính riêng, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được diễn ra tại Lào Cai, Việt Nam, theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là tỉnh Lào Cai (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

24. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải thu khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính, do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.511.341.419	2.257.088.938
Tiền gửi ngân hàng	258.285.707.423	164.452.910.237
Tiền đang chuyển	1.400.294.280	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.000.000.000
Cộng	261.197.343.122	167.709.999.175

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống tại Ngân hàng TMCP Đồng Nam Á, lãi suất 6%/năm.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I.	Đầu tư vào công ty con	566.019.775.951	105.777.567.427		564.094.775.951	1.728.356.279	
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	14.259.903.207	-	(*)	14.259.903.207	-	(*)
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	106.557.867.314	-	460.836.000.000	106.557.867.314	-	484.704.000.000
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	32.718.783.948	-	43.999.211.400	32.718.783.948	-	31.131.517.500
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	9.748.631.727	1.548.191.922	(*)	9.748.631.727	1.728.356.279	(*)
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	216.005.517.761	80.340.129.285	214.656.490.000	216.005.517.761	-	160.427.484.000
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	22.386.391.994	694.284.681	(*)	22.386.391.994	-	(*)
7.	Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - Vimico	164.342.680.000	23.194.961.539	(*)	162.417.680.000	-	(*)
II.	Đầu tư vào công ty liên kết	10.734.227.958	-		10.734.227.958	-	
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	-	(*)	10.734.227.958	-	(*)
III.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.438.345.640	-	-	35.438.345.640	-	-
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	35.438.345.640	-	(*)	35.438.345.640	-	(*)
	Cộng	612.192.349.549	105.777.567.427		610.267.349.549	1.728.356.279	

Giá trị hợp lý của các công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá đóng cửa trên các sàn giao dịch tại thời điểm ngày 31/12/2024.

(*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31/12/2024. Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin chi tiết của các công ty con, công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	10.846.099.186	92.144.136.734
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	-	77.000.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	10.768.522.542
Công ty Cổ phần Vật tư nông Sản	5.727.430.204	-
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	2.911.283.098	-
Các đối tượng khác	2.207.385.884	4.375.614.192
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	1.539.713.160.119	551.693.312.489
Cộng	1.550.559.259.305	643.837.449.223

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	1.839.228.246	1.839.228.246
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.629.041.890)	-
Số dư cuối năm	210.186.356	1.839.228.246

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	6.575.439.081	19.215.071.278
Công ty Cổ phần Công nghệ phòng cháy Thành Nam	-	1.195.634.183
Công ty TNHH MTV Hoa Khiêm	596.856.700	1.342.856.700
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	3.588.751.598
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng VIMICO	-	4.768.350.000
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kim Việt	1.946.222.740	2.986.952.111
Các đối tượng khác	4.032.359.641	5.332.526.686
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	103.361.664.722	419.250.451.563
Cộng	109.937.103.803	438.465.522.841

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	163.200.000	-
Số dư cuối năm	163.200.000	-

5. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	49.408.449.341	45.947.649.065
Tạm ứng	500.000.000	2.920.000.000
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	20.980.000.000
Lãi dự thu tiền ký quỹ BVMT	5.666.539.532	-
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	4.328.387.268	-
Phải thu tiền kinh phí thực hiện đề tài	4.775.792.457	9.445.741.874
Tạm ứng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.986.821.045	3.823.721.614
Phải thu tiền cổ tức được chia	24.786.000.000	-
Các khoản phải thu khác	7.359.909.039	8.778.185.577

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	64.797.527.920	66.880.111.878
Ký cược, ký quỹ	50.266.629.126	47.175.786.706
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	14.530.898.794	19.704.325.172
Cộng	114.205.977.261	112.827.760.943
Trong đó:		
Phải thu khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	30.347.037.480	35.150.647.398

Dự phòng phải thu khó đòi

	Số năm nay	Số năm trước
Số dư đầu năm	298.339.244	298.339.244
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(298.339.244)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	298.339.244

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản 5	-	-	298.339.244	-
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	210.186.356	-	1.839.228.246	-
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ địa chất	163.200.000	-	163.200.000	163.200.000
Cộng	373.386.356	-	2.300.767.490	163.200.000

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	159.153.297.236	-	185.184.378.035	-
Công cụ, dụng cụ	2.160.014.616	-	2.196.383.311	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.447.889.238.378	-	982.949.165.954	-
Thành phẩm	213.091.846.918	-	216.638.122.482	-
Hàng hóa	9.179.310.177	-	-	-
Cộng	1.831.473.707.325	-	1.386.968.049.782	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024 là 0 VND (tại 31/12/2023 là 0 VND).

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.861.291.860	166.310.792.162
Công cụ dụng cụ xuất dùng	841.694.605	67.125.710.444
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	17.174.904.624
Chi phí mua bảo hiểm	2.297.537.016	608.635.369
Chi phí bồi thường	144.268.276	-
Chi phí khác	3.577.791.963	81.401.541.725
Dài hạn	234.343.266.174	190.614.542.916
Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.890.859.653	37.078.024.193
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	6.343.853.533	6.343.853.533
Sửa chữa lớn TSCĐ máy móc thiết bị chờ phân bổ	44.193.458.019	15.180.802.010
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	5.168.904.167	19.425.364.256
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	63.462.346.200	63.462.346.200
Chi phí thăm dò	9.243.030.787	3.185.298.576
Chi phí bồi thường	41.542.450.825	22.859.228.754
Chi phí khác	30.498.362.990	23.079.625.394

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	55.488.745.455	275.163.458.000	330.652.203.455
Thuê trong năm	53.224.820.088	1.053.970.612	54.278.790.700
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	-	(104.237.780.000)	(104.237.780.000)
Điều chỉnh từ tài sản hữu hình	6.864.000.000	15.796.032.000	22.660.032.000
Số cuối năm	115.577.565.543	187.775.680.612	303.353.246.155
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	21.511.483.947	136.927.775.268	158.439.259.215
Khấu hao trong năm	35.067.343.357	59.327.914.918	94.395.258.275
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	-	(104.237.780.000)	(104.237.780.000)
Điều chỉnh từ tài sản hữu hình	1.344.481.561	2.906.871.186	4.251.352.747
Số cuối năm	57.923.308.865	94.924.781.372	152.848.090.237
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	33.977.261.508	138.235.682.732	172.212.944.240
Số cuối năm	57.654.256.678	92.850.899.240	150.505.155.918

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số VI.9.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.293.554.133.704	4.218.120.864.384	752.059.460.977	91.690.307.088	7.355.424.766.153
Mua trong năm	-	114.453.876.169	7.223.085.372	14.320.912	121.691.282.453
Xây dựng cơ bản hoàn thành	236.012.048.236	20.443.068.985	6.151.376.835	11.399.130.699	274.005.624.755
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	104.357.780.000	-	104.357.780.000
Phân loại sang tài sản thuê tài chính	-	(6.864.000.000)	(15.796.032.000)	-	(22.660.032.000)
Tăng /(giảm) khác	1.882.807.135	(107.300.000)	-	-	1.775.507.135
Phân loại lại	3.602.773.466	-	-	(3.602.773.466)	-
Số cuối năm	2.535.051.762.541	4.346.046.509.538	853.995.671.184	99.500.985.233	7.834.594.928.496
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.176.271.820.647	2.228.511.801.226	625.427.667.352	51.283.922.969	4.081.495.212.194
Khấu hao trong năm	220.196.365.715	665.996.498.780	61.254.084.684	23.058.811.069	970.505.760.248
Hao mòn trong năm	1.705.604.588	1.074.040.080	-	70.509.996	2.850.154.664
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	104.237.780.000	-	104.237.780.000
Phân loại sang tài sản thuê tài chính	-	(1.344.481.561)	(2.906.871.186)	-	(4.251.352.747)
Tăng/(giảm) khác	3.562.358.533	12.700.000	-	-	3.575.058.533
Phân loại lại	10.785.512.186	(10.819.025.252)	(347.884.269)	381.397.335	-
Số cuối năm	1.412.521.661.669	2.883.431.533.273	787.664.776.581	74.794.641.369	5.158.412.612.892
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.117.282.313.057	1.989.609.063.158	126.631.793.625	40.406.384.119	3.273.929.553.959
Số cuối năm	1.122.530.100.872	1.462.614.976.265	66.330.894.603	24.706.343.864	2.676.182.315.604

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.972.209.995.119 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.619.831.161.649 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 chờ thanh lý là 116.849.083.814 VND (tại ngày 31/12/2023 là 4.420.058.120 VND).

GTCL của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2024 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 1.812.003.940.212 VND (tại ngày 31/12/2023 là 2.243.450.598.819 VND).

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	4.433.500.000	6.756.303.011	3.121.788.000	14.311.591.011
Số đầu năm	-	489.725.137	145.454.545	635.179.682
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	4.433.500.000	7.246.028.148	3.267.242.545	14.946.770.693
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	6.121.616.033	847.582.225	6.969.198.258
Khấu hao trong năm	-	1.537.897.693	656.554.570	2.194.452.263
Phân loại lại	-	(1.248.715.200)	1.248.715.200	-
Số cuối năm	-	6.410.798.526	2.752.851.995	9.163.650.521
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.433.500.000	634.686.978	2.274.205.775	7.342.392.753
Số cuối năm	4.433.500.000	835.229.622	514.390.550	5.783.120.172

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 960.819.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 521.319.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2023 là 0 VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa tài sản cố định	2.927.063.809	3.364.647.044
Trung đại tu máy móc thiết bị	2.927.063.809	3.293.532.044
Khác	-	71.115.000
Xây dựng cơ bản	15.183.090.763	228.326.819.981
Dự án Nhà máy Vi kẽm	-	211.942.514.113
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2022 - Chi nhánh LDV	237.741.298	498.117.310
Hệ thống cấp nước sạch cho các phân xưởng chi nhánh Mô tuyến đồng Sơn Quyền, Lào Cai- Vimico	3.353.900.007	-
Dự án: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 - Chi nhánh LDV"	3.026.625.479	-
Dự án Cải tạo, nâng cấp trung tâm ĐTBN&PHCN - Vimico	-	3.942.081.104
Thi công tuyến đập thải số 6 đến Cos + 148,5	-	4.007.852.639
Khác	8.564.823.979	7.936.254.815
Cộng	18.110.154.572	231.691.467.025

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	644.250.733.081	644.250.733.081	703.453.614.333	703.453.614.333
Công ty TNHH Munlim	1.999.559.300	1.999.559.300	1.902.754.400	1.902.754.400
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nguyễn Gia	7.462.094.400	7.462.094.400	30.622.433.171	30.622.433.171
Công ty TNHH MTV Vận tải thương mại Ngọc Thuyền	1.536.396.482	1.536.396.482	19.661.548.990	19.661.548.990
Công ty TNHH MTV An Khang LC	2.308.806.071	2.308.806.071	41.723.147.320	41.723.147.320
Công ty TNHH Thương mại sản xuất và Dịch vụ Phú Thịnh	9.421.831.904	9.421.831.904	807.033.646	807.033.646
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thiết bị khoa học & công nghệ HH	5.531.989.857	5.531.989.857	7.526.140.240	7.526.140.240
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật ALFA	2.207.311.006	2.207.311.006	13.257.556.146	13.257.556.146
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Nhật Minh	644.586.555	644.586.555	8.449.190.513	8.449.190.513
Công ty TNHH MTV Bình Minh LC	11.844.410.101	11.844.410.101	5.535.921.954	5.535.921.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1	4.473.862.700	4.473.862.700	17.040.596.428	17.040.596.428
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	12.691.167.901	12.691.167.901	24.393.582.657	24.393.582.657
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	13.138.992.578	13.138.992.578	26.448.301.716	26.448.301.716
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Cường Anh	8.621.510.595	8.621.510.595	9.958.610.846	9.958.610.846
Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN	7.367.341.080	7.367.341.080	11.203.907.416	11.203.907.416
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	-	26.282.130.600	26.282.130.600
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	87.921.367.442	87.921.367.442	1.626.569.344	1.626.569.344
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	21.035.994.445	21.035.994.445	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại PLC	20.222.623.220	20.222.623.220	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại HLC	13.177.770.247	13.177.770.247	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư mô địa chất	11.549.314.639	11.549.314.639	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng và Kỹ thuật điện Việt Nam	10.009.975.375	10.009.975.375	145.122.555	145.122.555
Các đối tượng khác	391.083.827.183	391.083.827.183	456.869.066.391	456.869.066.391
Phải trả người bán là bên liên quan	69.646.721.851	69.646.721.851	68.591.954.629	68.591.954.629
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	713.897.454.932	713.897.454.932	772.045.568.962	772.045.568.962

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	24.258.933.056	30.885.567.064
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	12.373.412.424	462.437.280
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	3.875.607.000	1.119.147.960
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	-	2.935.520.064
Công ty TNHH Đại Việt	-	5.745.133.840
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	-	1.219.044.205
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	-	3.882.145.592
Các đối tượng khác	8.009.913.632	15.522.138.123
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	24.258.933.056	30.885.567.064

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	-	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	320.013.435.660
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	-	320.013.435.660

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT phải nộp	15.290.109.178	439.175.317.189	426.807.665.887	27.657.760.480
Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.923.012	27.923.012	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.809.444.950	329.544.349.632	208.809.444.950	139.544.349.632
Thuế thu nhập cá nhân	2.048.301.585	8.836.126.199	6.867.470.375	4.016.957.409
Thuế tài nguyên	35.717.460.669	593.865.667.373	576.998.639.418	52.584.488.624
Tiền thuê đất, thuế đất	-	16.129.341.332	16.129.341.332	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	6.222.294.828	167.129.878.276	163.740.172.559	9.612.000.545
Cộng	78.087.611.210	1.554.715.603.013	1.399.387.657.533	233.415.556.690

15.2 Thuế phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Tiền thuê đất, thuế đất	3.193.233.683	3.193.233.683	-	-
Cộng	3.193.233.683	3.193.233.683	-	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	6.986.432.603	7.593.099.202
Khác	2.491.861.976	1.002.198.793
Cộng	9.478.294.579	8.595.297.995

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.559.817.570	1.447.272.015
Bảo hiểm y tế	6.128.954	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.302.351.262	61.896.780.538
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	636.691.350	616.858.700
Tiền ký quỹ L/C Upas (*)	-	250.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.228.059.987	12.592.768.618
Cộng	59.733.049.123	326.553.679.871

Trong đó:

Phải trả khác là bên liên quan

(chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)

5.058.741.000

7.208.462.400

(*) Giá trị Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C- Upas) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các Ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	34.037.072.926	30.937.377.706
Chi phí dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường	-	2.078.811.827
Cộng	34.037.072.926	33.016.189.533

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	16.068.025.857	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.068.025.857	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

20. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả
Ngắn hạn		1.290.461.938.943	3.388.852.289.557	3.142.393.457.757	1.536.920.770.743
Vay ngắn hạn		1.284.573.779.408	2.676.390.573.481	2.901.049.008.890	1.059.915.343.999
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	[1]	27.153.066.756	24.557.491.750	27.153.066.756	24.557.491.750
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	[2]	289.488.881.037	474.128.911.155	562.165.909.918	201.451.882.274
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên		42.219.219.943	357.682.130.600	399.901.350.543	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	[3]	379.275.352.000	280.514.495.135	469.845.021.815	189.944.825.320
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	[4]	190.000.000.000	410.000.000.000	500.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	[5]	20.341.355.170	134.161.964.964	91.401.320.134	63.102.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	[6]	226.206.709.154	802.777.613.793	583.778.157.231	445.206.165.716
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	[7]	109.889.195.348	167.259.508.404	241.495.724.813	35.652.978.939
Ngân hàng Á châu ACB - Đồng Đô		-	25.308.457.680	25.308.457.680	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		5.888.159.535	712.461.716.076	241.344.448.867	477.005.426.744
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[8]	-	435.000.000.000	144.000.000.000	291.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[9]	-	53.650.172.330	17.883.390.670	35.766.781.660
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[10]	-	115.768.529.946	38.589.509.982	77.179.019.964
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[11]	-	29.400.000.000	9.800.000.000	19.600.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[12]	-	39.097.708.000	13.487.232.000	25.610.476.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[13]	-	27.086.177.700	9.028.725.900	18.057.451.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[14]	-	8.084.192.340	2.694.730.780	5.389.461.560

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

		Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[15]	2.588.000.000	2.588.000.000	2.588.000.000	2.588.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai		1.045.023.775	-	1.045.023.775	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[16]	1.632.711.600	1.164.511.600	1.605.411.600	1.191.811.600
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[17]	622.424.160	622.424.160	622.424.160	622.424.160
Dài hạn		1.903.753.629.356	110.162.690.946	956.742.696.018	1.057.173.624.284
Vay dài hạn		1.683.566.031.106	54.746.968.128	844.138.538.688	894.174.460.546
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[8]	1.194.324.039.049	-	579.000.000.000	615.324.039.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[9]	146.134.992.658	54.746.968.128	67.205.563.000	133.676.397.786
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[10]	270.126.569.872	-	154.358.039.928	115.768.529.944
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[11]	63.700.000.000	-	39.200.000.000	24.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[15]	6.479.507.760	-	2.588.000.000	3.891.507.760
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[16]	1.400.467.400	-	1.164.511.600	235.955.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[17]	1.400.454.367	-	622.424.160	778.030.207
Nợ thuê tài chính dài hạn		220.187.598.250	55.415.722.818	112.604.157.330	162.999.163.738
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[12]	140.634.853.000	-	61.167.685.000	79.467.168.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[13]	79.552.745.250	16.686.864.000	35.836.789.200	60.402.820.050
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[14]	-	38.728.858.818	15.599.683.130	23.129.175.688

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[1] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng					
Khoản vay 1	Tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh (không bao gồm thương mại thép), khai thác sản xuất khoáng sản.	Không có	24.557.491.750
[2] Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	Tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ	Thả nổi	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khoáng sản	Không có	201.451.882.274
[3] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3					
Khoản vay 1	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh.	Không có	189.944.825.320
[4] Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam					
Khoản vay 1	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.	Không có	100.000.000.000
[5] Ngân hàng Shinhan Việt Nam					
Khoản vay 1	Đến hết ngày 25/04/2025	Lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng + biên độ 0,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động.	Không có	63.102.000.000
[6] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	06 tháng	3,7 -3,9%	Bổ sung vốn lưu động liên quan đến việc Mở rộng NCS Nhà máy luyện Đồng Lào Cai	04 xe ô tô và tài sản hình thành từ dự án đầu tư Mở rộng nhà máy Luyện đồng, Lào Cai.	445.206.165.716

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[7] Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)					
Khoản vay 1	05 tháng kể từ ngày giải ngân	1,5%/năm cộng với COF bằng VND của Ngân hàng tùy từng thời điểm.	Dùng tài trợ mua vật liệu/ hàng hóa và các dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.	Không có	35.652.978.939
[8] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm).	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng năng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án MR NCS Nhà máy Luyện đồng Lào Cai.	906.324.039.049
[9] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Tổng Công ty.	169.443.179.446
[10] Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	132 tháng. Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB số giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Số giao dịch I và Agribank Số giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng năng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	192.947.549.908

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[11] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng số 69/2021/HĐKT - VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và CTCP Đầu tư và Thương mại Hanco để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - CN Mỏ tuyển Sín Quyền, Lào Cai.	10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	44.100.000.000
[12] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	60 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty	Xe nâng Caterpillar sức nâng 5 tấn	Không có	287.432.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng	Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm	01 máy đào bánh lốp Hyundai	Không có	339.940.000
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng		02 máy nén khí hiệu Atlas Copco	Không có	525.184.000
Nợ thuê tài chính 4	60 tháng		01 máy ủi (máy gạt) Komatsu	Không có	617.760.000
Nợ thuê tài chính 5	72 tháng		02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R	Không có	103.307.328.000
[13] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất tạm thời 9,33%/năm	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	42.542.967.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	Lãi suất tạm thời 9,33%/năm	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	21.271.483.750
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	Lãi suất tạm thời 8,76%/năm	02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lật bánh lốp >= 162 kW, hiệu SEM	Không có	14.645.820.600

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

Bên cho vay và Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
[14] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN				
Nợ thuê tài chính 1 72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cả nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng và VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm	01 máy tiện vạn năng, 02 máy xọc thủy lực, 01 máy đột dập liên hợp, 01 bơm nước nông, 01 máy ép tấm dương cực, 01 lò đúc trung tần, 01 bình tích khí 5m3, 01 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	4.927.209.408
Nợ thuê tài chính 2 72 tháng		01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	23.591.427.840
[16] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai				
Khoản vay 1 60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Tài sản bảo đảm là toàn bộ các máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.	1.427.767.400
[17] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3				
Khoản vay 1 60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO.	Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xỉ.	1.400.454.367
[15] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai				
Khoản vay 1 60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MDV ngày 20/09/2021.	2.094.180.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

B09-DN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 31/12/2024 (VND)
Khoản vay 2	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ".	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	2.826.200.000
Khoản vay 3	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021".	01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m3, biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	1.152.300.000
Khoản vay 4	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MĐV ngày 12/01/2021.	406.827.760
Cộng					<u>2.594.094.395.027</u>

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	2.000.000.000.000	189.792.617.619	275.174.313.056	2.464.966.930.675
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	178.913.758.286	178.913.758.286
Trích lập các quỹ	-	-	(38.874.924.685)	(23.363.829.735.685)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(240.000.000.000)	(144.240.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	189.792.617.619	175.213.146.657	2.365.005.764.276
Số đầu năm nay	2.000.000.000.000	189.792.617.619	175.213.146.657	2.365.005.764.276
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.272.406.919.893	1.272.406.919.893
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(46.220.049.272)	(46.220.049.272)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Số cuối năm nay	2.000.000.000.000	189.792.617.619	1.301.400.017.278	3.491.192.634.897

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23 tháng 04 năm 2024 của Tổng Công ty.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(100.000.000.000)	(240.000.000.000)

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/dã chào bán	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	189.792.617.619	-	-	189.792.617.619
Cộng	189.792.617.619	-	-	189.792.617.619

22. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán riêng**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	440,15	11.246.272	466,55	11.234.524
	440,15	11.246.272	466,55	11.234.524

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	3.267.013.452.750	1.016.513.592.329
Doanh thu bán thành phẩm	9.055.516.201.812	10.604.199.318.083
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.595.484.262	-
Doanh thu khác	4.568.951.808	116.354.417.775
Cộng	12.453.694.090.632	11.737.067.328.187
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	2.652.871.366.334	2.901.416.620.331
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	9.800.822.724.298	8.835.650.707.856
Cộng	12.453.694.090.632	11.737.067.328.187

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng bán	3.248.356.148.329	1.016.618.557.006
Giá vốn bán thành phẩm	6.748.528.072.499	9.749.873.805.115
Giá vốn cung cấp dịch vụ	78.686.885.907	-
Giá vốn khác	1.439.809.419	99.458.700.174
Cộng	10.077.010.916.154	10.865.951.062.295

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	414.171.617	435.064.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.941.434.500	45.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.102.460	14.244.353
Lãi ứng trước tiền hàng	4.628.673.368	7.375.210.950
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	5.666.539.532	-
Cộng	41.675.921.477	52.974.519.387

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	197.218.800.370	274.238.258.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.265.021	11.185.076.348
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	104.049.211.148	(2.187.297.397)
Chi phí tài chính khác	537.441.714	6.648.536.144
Cộng	301.811.718.253	289.884.573.538

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	556.073.060	594.727.934
Chi phí vật liệu, bao bì	704.154.661	388.292.398
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.746.246	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.955.484.413	63.784.595.368
Chi phí bằng tiền khác	5.855.349.454	4.846.906.651
Cộng	81.087.807.834	69.614.522.351

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	217.642.620.145	180.798.229.900
Chi phí vật liệu quản lý	1.849.910.736	1.246.708.593
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.016.612.853	725.825.840
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.438.738.277	2.487.568.022
Thuế, phí và lệ phí	3.678.833.065	3.294.250.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.907.821.463	21.453.432.026
Chi phí bằng tiền khác	161.214.822.671	77.006.540.948
Cộng	414.749.359.210	287.012.555.658

Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.764.181.134)	(1.557.913.322)
Cộng	(1.764.181.134)	(1.557.913.322)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.131.140.819.283	3.827.793.395.168
Chi phí nhân công	711.878.860.439	606.272.058.424
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.055.969.900.633	821.562.237.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.512.511.428	826.695.364.402
Chi phí khác bằng tiền	1.135.296.453.109	853.956.623.622
Cộng	7.412.798.544.892	6.936.279.678.768

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	329.544.349.632	62.741.212.505
Cộng	329.544.349.632	62.741.212.505

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Tổng Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.585.883.243.668	241.654.970.791
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	61.838.504.490	(45.150.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	92.783.090.559	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	92.783.090.559	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.944.586.069)	(45.150.000.000)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(30.941.434.500)	(45.150.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(3.151.569)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.647.721.748.158	196.504.970.791
Thu nhập chịu thuế	1.647.721.748.158	196.504.970.791
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	329.544.349.632	39.300.994.158

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(16.068.025.857)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(16.068.025.857)	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Số năm nay	Số năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	55.415.722.818	253.995.830.000

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của, Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

2.1 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	224.078.700	116.755.556
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	994.742.999	637.284.556
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	773.954.338	496.584.557
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	904.115.521	587.421.256
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	186.103.500	218.700.000
Ông Đào Minh Sơn	Lương, thưởng, thù lao	574.526.338	557.582.309
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	818.852.338	496.584.556
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	813.885.648	513.606.866
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	738.760.103	-
Ông Bùi Tiến Hải	Lương, thưởng, thù lao	378.214.178	-
Ban kiểm soát			
Ông Lương Văn Lĩnh	Lương, thưởng, thù lao	799.293.688	510.884.556
Ông Phạm Xuân Phong	Lương, thưởng, thù lao	154.171.400	97.200.000
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	878.775.492	678.881.417
Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	765.022.628	467.584.556,00

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	Bán thành phẩm	2.164.485.400	2.923.495.830
	Cổ tức được nhận	-	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1.080.305.739.038	1.073.845.321.861
	Lãi ứng trước tiền hàng	3.186.811.604	6.054.422.181
	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.165.818.712.229	2.534.949.948.746
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.627.230.056	5.756.413.323
	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.255.797.972	2.538.033.312
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	4.133.548.250	2.833.337.760
	Cổ tức được nhận	4.080.000.000	3.840.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Phôi-Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	75.329.206.953	79.572.556.760
	Lãi ứng trước tiền hàng	1.374.209.415	1.168.821.466
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.279.658.581.769	764.421.684.279
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	6.971.818.229.737	6.042.166.793.017
	Phân phối lợi nhuận	98.058.950.000	235.341.480.000
	Mua dịch vụ	23.135.992.827	25.438.456.798
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.662.314.104.644	1.630.170.613.656
	Mua hàng hóa, dịch vụ	36.342.260.918	20.271.163.757
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lãi ứng trước tiền hàng	28.203.713	151.967.303
	Mua hàng hóa dịch vụ	103.732.948.921	150.491.750.299
	Bán hàng hóa, thành phẩm	88.997.995	155.857.700
Công ty Cổ phần Du lịch và TM Bàng Giang Cao Bằng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	2.262.637.429	1.229.285.691
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	2.088.960.000	1.483.404.000
	Bán hàng hóa, thành phẩm	28.000.000	-
CN Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	11.429.430.000	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.803.461.915	-
Trường Quản trị KD - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	3.386.187.810	1.034.798.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	12.964.111.327	20.144.324.845
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	24.619.568.218	6.697.637.930
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	7.002.080.000	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	6.189.725.800	-
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	12.232.996.000	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	5.169.969.000	34.369.558.980
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa dịch vụ	68.181.818	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	70.623.796.775	218.914.396.874
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	31.733.566.628	24.236.404.951
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa, dịch vụ	30.727.199.423	27.893.025.416
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	423.874.545	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.817.283.290	12.978.649.845

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	4.341.161.976	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.018.138.584	716.083.460
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.471.661.800	1.010.183.232
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	4.294.914.000	980.055.660
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	149.432.000	778.297.485
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	272.727.273	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Mua hàng hóa dịch vụ	-	269.198.951
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Bán thành phẩm	539.931.819	698.500.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	-	647.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	Bán thành phẩm	23.045.455	-
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	932.154.883	1.383.734.749
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Bán thành phẩm	1.363.636.364	-
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Bán thành phẩm	1.363.636.364	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	1.302.923.530	-
Công ty Than Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	2.140.403.740	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Mua hàng hóa dịch vụ	3.167.594.000	-
Công ty Than Uông Bí	Mua hàng hóa dịch vụ	1.003.794.000	-
Công ty Than Thống Nhất	Mua hàng hóa dịch vụ	7.573.653.000	-
Công ty Than Dương Huy	Mua hàng hóa dịch vụ	852.000.000	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua hàng hóa dịch vụ	2.604.842.345	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Bán thành phẩm	26.182.489	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2024, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	431.744.543.336	390.800.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	328.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	629.683.201.200	306.364.988.524
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	71.042.257	116.879.257
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	476.417.394.818	244.820.644.708
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.381.377.770	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	28.800.738	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	58.800.000	-
Cộng	1.539.713.160.119	551.693.312.489

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	1.699.587.200
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	214.814.815	214.814.815
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	-	4.344.486.469
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	49.909.047.818	273.059.601.104
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	30.177.542.089	139.715.661.975
Công ty Than mạo Khê -TKV	16.665.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.156.260.000	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	142.500.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	69.000.000	73.800.000
Cộng	103.361.664.722	419.250.451.563

Phải thu khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Ký quỹ, ký cược	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	-	25.354.412.500
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	-	100.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải thu tiền thực hiện đề tài công nghệ	4.971.285.481	9.641.234.898
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên	Phải thu tiền cổ tức	24.786.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Phải thu khác	34.751.999	-
Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Phải thu khác	500.000.000	-
Cộng		30.347.037.480	35.150.647.398

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Phải trả cho người bán (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.398.334.838	3.569.334.076
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	-	34.965.000
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	93.800.000	1.514.476.756
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	3.753.028.510	3.920.851.902
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	5.450.492.534	15.567.467.806
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	17.360.592.173	5.918.200.550
Viện Khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	5.194.262.974	3.724.191.379
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	29.800.000	29.800.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - vimico	533.726.191	20.102.544.803
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	219.190.909	853.889.345
CN Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	45.472.727	28.472.727
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	18.374.756.332	799.169.418
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	241.123.000	59.594.000
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyển ngành mỏ than - TKV	927.883.472	534.538.017
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	332.103.100	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	3.541.787.536	1.235.738.490
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	2.316.936.457
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.832.909.788	95.916.126
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.061.659.712	4.489.407.243
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.119.346.055	237.080.682
Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - VIMICO	-	3.516.892.222
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	136.452.000	42.487.630
Cộng	69.646.721.851	68.591.954.629

Người mua trả tiền trước dài hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14.2)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	320.013.435.660
Cộng	-	320.013.435.660

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
HDQT, Ban KS	Thủ lao	675.648.000	708.746.400
	Phụ cấp kiêm nhiệm	987.730.500	1.008.816.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải trả tiền kinh phí thực hiện đề tài công nghệ	1.738.400.000	3.938.400.000
Công ty kinh doanh Than Bắc Thái	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	490.880.500	500.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	727.682.000	335.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	100.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN- XN thương mại và dịch vụ tổng hợp	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	74.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	112.500.000
Trường Quản trị KD - Vinacomin	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	14.400.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	431.000.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	Đặt cọc thực hiện hợp đồng	424.000.000	-
Cộng		5.058.741.000	7.208.462.400

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Chi tiêu	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	2.561.964.093.955	51.266.277.309	2.613.230.371.264
Doanh thu thuần bán hàng cho bên liên quan	9.725.493.517.345	75.329.206.953	9.800.822.724.298
Tổng Doanh thu thuần	12.287.457.611.300	126.595.484.262	12.414.053.095.562
Chi phí kinh doanh	10.078.277.301.327	78.686.885.907	10.569.949.365.310
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.997.189.493.493	78.686.885.907	10.075.876.379.400
Chi phí bán hàng	81.087.807.834	-	81.087.807.834
Chi phí QLDN			412.985.178.076
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.209.180.309.973	47.908.598.355	2.257.088.908.328
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(258.220.486.584)
Lợi nhuận tài chính			(260.135.796.776)
Lợi nhuận hoạt động khác			1.915.310.192

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	6.839.359.706.609	-	6.839.359.706.609
Tài sản không phân bổ			651.834.747.705
Tổng tài sản	6.839.359.706.609	-	7.491.194.454.314
Nợ phải trả			
Nợ phải trả theo bộ phận	3.603.866.944.105	-	3.603.866.944.105
Nợ phải trả không phân bổ			382.730.966.254
Tổng Nợ phải trả	3.603.866.944.105	-	3.986.597.910.359

4. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Tổng Công ty khiến cho Tổng Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính tập chung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Giá trị thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được công ty đánh giá ở mức cao. Tổng Công ty đánh giá, rủi ro tín dụng đến từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tối đa đối với mỗi nhóm tài sản này bằng với giá trị ghi sổ tài sản đó trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có ở các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Tổng Công ty giảm rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận như sau. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.197.343.122	-	-	261.197.343.122
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	1.599.594.322.290	64.797.527.920	1.664.391.850.210
Cộng	261.197.343.122	1.599.594.322.290	64.797.527.920	1.925.589.193.332
Ngày 31/12/2024				
Các khoản vay	-	1.536.920.770.743	1.057.173.624.284	2.594.094.395.027
Phải trả người bán và phải trả khác	-	773.630.504.055	34.037.072.926	807.667.576.981
Chi phí phải trả	-	9.478.294.579	-	9.478.294.579
Cộng	-	2.320.029.569.377	1.091.210.697.210	3.411.240.266.587
Chênh lệch thanh khoản thuần	261.197.343.122	(720.435.247.087)	(1.026.413.169.290)	(1.485.651.073.255)
	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.709.999.175	1.000.000.000	-	167.709.999.175
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	687.647.530.798	66.880.111.878	754.527.642.676
Cộng	166.709.999.175	688.647.530.798	66.880.111.878	922.237.641.851
Ngày 31/12/2023				
Các khoản vay	-	1.290.461.938.943	1.903.753.629.356	3.194.215.568.299
Phải trả người bán và phải trả khác	-	1.098.599.248.833	33.016.189.533	1.131.615.438.366
Chi phí phải trả	-	8.595.297.995	-	8.595.297.995
Cộng	-	2.397.656.485.771	1.936.769.818.889	4.334.426.304.660
Chênh lệch thanh khoản thuần	166.709.999.175	(1.709.008.954.973)	(1.869.889.707.011)	(3.412.188.662.809)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo ý kiến tại Biên bản kiểm toán của Kiểm toán nhà nước do giám dự phòng đầu tư vào đơn vị khác, điều chỉnh tăng tài sản cố định vô hình, hữu hình cho các chi phí đủ điều kiện ghi nhận tài sản, điều chỉnh thời gian phân bổ chi phí trả trước,..... Chi tiết các điều chỉnh như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	MS	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.839.712.129.860	10.582.998.581	2.850.295.128.441
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.119.297.833.725	6.815.219.914	1.126.113.053.639
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	637.022.229.309	6.815.219.914	643.837.449.223
Hàng tồn kho	140	1.383.200.271.115	3.767.778.667	1.386.968.049.782
Hàng tồn kho	141	1.383.200.271.115	3.767.778.667	1.386.968.049.782

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	MS	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	4.523.182.794.738	28.027.211.303	4.551.210.006.041
Tài sản cố định	220	3.444.896.472.667	8.588.418.285	3.453.484.890.952
Tài sản cố định hữu hình	221	3.265.661.650.667	8.267.903.292	3.273.929.553.959
Nguyên giá	222	7.347.514.883.737	7.909.882.416	7.355.424.766.153
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(4.081.853.233.070)	358.020.876	(4.081.495.212.194)
Tài sản cố định vô hình	227	7.021.877.760	320.514.993	7.342.392.753
Nguyên giá	228	13.921.144.091	390.446.920	14.311.591.011
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6.899.266.331)	(69.931.927)	(6.969.198.258)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	606.797.107.325	1.741.885.945	608.538.993.270
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.470.242.224)	1.741.885.945	(1.728.356.279)
Tài sản dài hạn khác	260	172.917.635.843	17.696.907.073	190.614.542.916
Chi phí trả trước dài hạn	261	172.917.635.843	17.696.907.073	190.614.542.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	7.362.894.924.598	38.610.209.884	7.401.505.134.482
NỢ PHẢI TRẢ	300	5.027.928.471.912	9.617.112.499	5.037.545.584.411
Nợ ngắn hạn	310	2.766.731.217.363	9.617.112.499	2.776.348.329.862
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	68.470.498.711	9.617.112.499	78.087.611.210
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.334.966.452.686	28.993.097.385	2.363.959.550.071
Vốn chủ sở hữu	410	2.336.012.666.891	28.993.097.385	2.365.005.764.276
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	146.220.049.272	28.993.097.385	175.213.146.657
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	149.920.660.901	28.993.097.385	178.913.758.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7.362.894.924.598	38.610.209.884	7.401.505.134.482

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Chỉ tiêu	MS	Số năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số năm trước (sau điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.730.870.439.742	6.196.888.445	11.737.067.328.187
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11.730.870.439.742	6.196.888.445	11.737.067.328.187
Giá vốn hàng bán	11	10.892.062.422.544	(26.111.360.249)	10.865.951.062.295
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	838.808.017.198	32.308.248.694	871.116.265.892
Chi phí tài chính	22	291.626.459.483	(1.741.885.945)	289.884.573.538
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	288.639.940.912	(3.185.298.576)	285.454.642.336
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	241.901.613.839	37.235.433.215	279.137.047.054
Chi phí khác	32	37.984.095.160	683.497.564	38.667.592.724
Lợi nhuận khác	40	(36.798.578.699)	(683.497.564)	(37.482.076.263)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	205.103.035.140	36.551.935.651	241.654.970.791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	55.182.374.239	7.558.838.266	62.741.212.505
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	149.920.660.901	28.993.097.385	178.913.758.286

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Chi tiêu	MS	Số năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số năm trước (sau điều chỉnh)
Lợi nhuận trước thuế	01	205.103.035.140	36.551.935.650	241.654.970.790
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	840.718.947.377	(288.088.949)	840.430.858.428
Các khoản dự phòng	03	1.643.186.915	(1.741.885.945)	(98.699.030)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.278.113.070.202	34.521.960.756	1.312.635.030.958
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(324.611.641.690)	(6.815.219.913)	(331.426.861.603)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	623.131.857.920	(3.767.778.667)	619.364.079.253
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(670.481.701.167)	2.058.274.233	(668.423.426.934)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.104.262.600	(17.696.907.073)	(9.592.644.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	541.814.973.460	8.300.329.336	550.115.302.796
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(620.633.422.882)	(8.300.329.336)	(628.933.752.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(588.424.415.235)	(8.300.329.336)	(596.724.744.571)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số đầu năm, số năm trước tại các thuyết minh V.2, V.3, V.7, V.8, V.10, V.11, V.15, V.20, VI.1, VI.2, VI.4, VI.6, VI.7, VI.8 đã được thay đổi phù hợp với số liệu điều chỉnh.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ